TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 282/2025/DS-PT
Ngày: 28-4-2025
V/v tranh chấp: "Quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt

Ông Nguyễn Thanh Triều

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 28 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp " Quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 216/2024/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 801/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Mười B, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Văn bản ủy quyền ngày 13/4/2023)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1936; (chết ngày 06/02/2024)

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số D, ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

6. Chị Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn G: Chị Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1977.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 24/01/2025 và ngày 02/4/2025)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N1: Luật sư Nguyễn Trà Duy L, thuộc Công ty L1, đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn Ẩ, sinh năm 1948 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số I, Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số I, Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số D, ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

8. Chị Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mười B;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mười B trình bày:

Năm 1971, ba của bà là cụ ông Nguyễn Văn T3 có nói bằng miệng là cho bà và ông T một mảnh đất có diện tích 617 m^2 thuộc thửa số 842, địa chỉ thửa đất tại Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà và ông T xây dựng nhà bằng bê tông cốt thép trên mảnh đất ba cho và ở từ đó đến nay nhưng bà chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với căn nhà xây trên phần đất tranh chấp là do ông Nguyễn Văn Ấ và bà Nguyễn Thị Mười B xây dựng vào năm 1971. Ngày 13/5/2022, bà đến Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C xin cấp quyền sử dụng đất thì mới biết ông T đứng tên hết phần đất thuộc thửa 842. Ông T đồng ý đo đạc trả lại phần đất và nhà của bà nên đã ký tên vào hợp đồng đo đạc đối với thửa 842 và bà đã đóng tiền tạm ứng chi phí đo đạc là 1.200.000 đồng cho Văn phòng Đ3 chi nhánh huyện C. Đến khi nhân viên đo đạc đến đo đất thì ông T không đồng ý đo trả lại phần đất và nhà của bà. Ông T cố tình chiếm dụng đất và nhà của bà đã cất sẵn. Bà Nguyễn Thị M Ba khởi kiện ông Nguyễn Văn T, yêu cầu Toà án công nhận phần đất có diện tích 308m^2 (bao gồm nhà, phần đất phía trước nhà) thuộc quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Mười B. Diện tích đất còn lại thì để cho ông T và những người kế thừa của ông T.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn có chị Nguyễn Thị Hồng N1 trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông ngoại tên Nguyễn Văn T3 để lại cho ba chị là ông Nguyễn Văn T. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mười B, chị đồng ý đất của ai thì đo của người đó, nếu có tranh chấp lấn sang đất của ông Nguyễn Văn T thì chị không đồng ý. Chị thống nhất theo ranh đất mà ông Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn G đã chỉ cán bộ đo đạc đo vào ngày 10/10/2024 có sự chứng kiến của chị. Ngày 10/10/2024, chị có chứng kiến việc đo đạc nhưng do chị có việc đi gấp nên không ký tên vào biên bản xem xét thẩm định tại chổ. Chị đồng ý cho bà Nguyễn Thị M Ba hiện trạng đất và nhà mà bà Nguyễn Thị M Ba đang sử dụng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn có anh Nguyễn Văn G trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn T (là ba của anh) đứng tên quyền sử dụng đất. Căn cứ theo giấy quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T đứng tên thì ông T có quyền sử dụng, xây dựng bất cứ cái gì trên phần đất của ông T, không có xây dựng trái phép trên phần đất của bà Nguyễn Thị Mười B. Nếu bà Nguyễn Thị M Ba đồng ý với phần đo đạc của văn phòng đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang thì anh đồng ý cắt phần đất đó cho bà Nguyễn Thị Mười B.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn có ông Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn N trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông ngoại tên Nguyễn Văn T3 để lại cho ba của 02 ông là Nguyễn Văn T. Bà Nguyễn Thị M Ba có quan hệ là dì ruột, em của mẹ Nguyễn Thị Đ. Hai ông đồng ý để cho bà M Ba được sử dụng phần đất theo hiện trạng mà ông Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn G đã chỉ cho cán bộ đo đạc đo vẽ vào ngày 10/10/2024. Đối với căn nhà trên phần đất do bà M Ba xây dựng đã lâu, 02 ông không nhớ thời gian vì lúc đó còn nhỏ. Lý do bà M Ba được về ở và xây dựng nhà là do ông T cho về ở. Khi ông T còn sống có đồng ý cắt cho bà M Ba theo hiện trạng sử dụng (hiện trạng của ông H1 và anh G đã chỉ). Nhưng bà M Ba đòi lấy sân nhà, ông không đồng ý nên xảy ra tranh chấp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn có ông Nguyễn Văn B1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của ông ngoại tên Nguyễn Văn T3 (sinh năm 1909, đã mất) và bà ngoại là Lê Thị M1 (sinh năm 1909, đã mất). Ông ngoại Nguyễn Văn T3 để lại cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị Đ (mất ngày 06/7/2024) và dì của ông là bà Nguyễn Thị Mười B. Bà Mười B xây dựng căn nhà trên phần đất đang tranh chấp khi đó ông còn nhỏ. Nay với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mười B, ông đề nghị Toà án giải quyết như thực trạng sử dụng từ trước đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ẩ trình bày:

Ông Nguyễn Văn Ẩ là chồng của bà Nguyễn Thị Mười B. Ông Ẩ và bà M1 Ba xây nhà ở trên đất từ năm 1971, do cụ ông Nguyễn Văn T3 là cha vợ cũng là cha ruột của bà M1 Ba cho đất để cất nhà. Cụ T3 nói bằng miệng không có giấy tờ. Khi ông Ẩ và bà Mười B xây dựng nhà, ông T cũng xây dựng nhà kế bên. Thời điểm đó, ông T chưa được cấp quyền sử dụng đất. Khi đó, ông T không ngăn cản bà Mười B và ông Ẩ xây dựng nhà. Gia đình ông sống từ năm 1971 đến năm 1990 thì dọn đi nơi khác để thuận tiện sinh hoạt nên đóng cửa căn nhà. Khi ông T kéo kẽm gai làm rào chắn, ông không biết nên không ngăn cản ông T làm hàng rào. Thời điểm 1997, khi ông T được cấp quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Văn Ẩ và bà Nguyễn Thị M

Ba không biết. Ngày 30/3/2021, ông Nguyễn Văn Ẩ đi xin cấp quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính của chi nhánh văn phòng đo đạc huyện C kêu ông ghi là thửa 838 tờ bản đồ số 2. Sau đó, ông phát hiện phần đất yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng là phần đất đang tranh chấp hiện nay giữa bà Mười B và ông T không phải là thửa 838 mà là thửa 842 và phát hiện ông T đã được cấp quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu của bà M Ba khởi kiện ông T, ông Nguyễn Văn Ẩ đồng ý với ý kiến bà Mười B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T2 trình bày:

Ông đồng tình với cha ông là ông Ẩ và mẹ ông là bà Mười B về việc khởi kiện ông Nguyễn Văn T tranh chấp quyền sử dụng đất. Căn nhà được xây dựng năm 1971, căn nhà là tài sản của cha mẹ, ông không có đóng góp. Ông sống trong nhà từ năm 1971 đến năm 1999 thì dọn ra ở riêng.

Ông Nguyễn Văn T4 trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cụ ông Nguyễn Văn T3 (cha ông) cho 02 người em ruột của ông T4 là bà Nguyễn Thị Mười B và bà Nguyễn Thị Đ về ở, lý do là không làm dâu được. Bà Mười B và bà Đ về ở từ năm 1970 cho đến nay. Khi cho ở thì nói miệng không làm văn bản. Ông T là chồng của bà Nguyễn Thị Đ. Lý do ông Nguyễn Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không biết. Bà Mười B về cất nhà kiên cố như hiện trạng hiện tại. Đối với việc bà M Ba kiện ông Nguyễn Văn T thì đề nghị xét xử công bằng.

Ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ ông Nguyễn Văn T3 cho 02 người em ruột của ông là bà Nguyễn Thị Mười B và bà Nguyễn Thị Đ. Ông là người ở sát ranh với phần đất tranh chấp. Cụ T3 cho bà Mười B và bà Đ về ở lý do là không làm dâu được. Bà Mười B và bà Đ về ở từ năm 1970 cho đến nay. Thời điểm cụ T3 cho ở chỉ nói miệng không có lập văn bản. Đối với việc ông Nguyễn Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không biết. Bà M Ba về ở đã cất nhà kiên cố, sinh sống ổn định từ đó cho đến nay. Ông T là chồng của bà Nguyễn Thị Đ. Việc bà M Ba kiện ông T thì đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Bà Lê Thị H2 trình bày:

Bà là chị ruột của bà Mười B, còn ông T là anh rễ. Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa bà Mười B và ông T là cha bà tên Nguyễn Văn T3 cho em gái là Nguyễn Thị Mười B và chị gái Nguyễn Thị Đ về ở từ năm 1970 cho đến nay, do em Mười B và chị Đ không làm dâu được. Thời điểm cụ T3 cho bà Mười B và bà Đ ở chỉ nói miệng không có làm văn bản. Đối với việc ông Nguyễn Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà không biết, do ông T tự âm thầm làm thủ tục. Bà M Ba về ở có cất nhà kiên cố từ năm 1971 cho đến nay. Việc bà M Ba kiện ông

T thì đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật, xin được vắng mặt theo giấy mời của Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 216/2024/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định: áp dụng Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mười B.

Công nhận phần đất diện tích 222,3m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc 01 phần thửa đất số 842, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Mười B. (Có sơ đồ kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30/12/2024 nguyên đơn Nguyễn Thị Mười B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: Công nhận phần đất có diện tích 308m^2 (bao gồm nhà, phần đất phía trước nhà bà) cho bà Nguyễn Thị Mười B. Riêng phần diện tích đất còn lại thì để lại cho ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, phía bị đơn giữ nguyên ý kiến theo nội dung bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Trà Duy L trình bày: Theo hồ sơ phần đất này do cụ T3 cho bà Mười B, và bà Đ2. Năm 1991 ông T đã đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991, đến năm 1997 thì nhà nước có chủ trương cấp đổi lại giấy chứng nhận. Bà M Ba không đăng ký quyền sử dụng đất là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm cho bà M Ba phần đất diện tích 222,3m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc 01 phần thửa đất số 842, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật. Nguyên đơn không có cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh phần đất 33,9m^2 này là của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới, cấp sơ thẩm giải quyết vụ án có căn cứ, đúng pháp luật nên yêu cầu kháng cáo không có sơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 216/2024/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án công nhận phần đất có diện tích 308m^2 (bao gồm nhà, phần đất phía trước nhà) thuộc 01 phần thửa đất số 842, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Mười B, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp " Quyền sử dụng đất " và thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 18/12/2024 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử vụ án, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 30/12/2024, bà Nguyễn Thị Mười B kháng cáo bản án sơ thẩm là trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy các bên tranh chấp là phần đất diện tích 256,2m^2 thuộc thửa đất số 842, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn T vào ngày 24/6/1997, nguồn gốc phần đất này là của cụ Nguyễn Văn T3 (cha của bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Mười B và là cha vợ của ông T), năm 1971 cụ T3 cho bà Đ và bà Mười B ở trên phần đất này, hiện trạng và ranh giới giống như hiện tại, sau đó ông T kê khai và đến 24/6/1997 thì được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất, thửa đất số 842, tờ bản đồ số 02, diện tích 617m^2, cấp sơ thẩm xử công nhận diện tích 222,3m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc 01 phần thửa đất số 842, tờ bản đồ số 02, thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị M Ba là có căn cứ, đúng pháp luật, có lợi cho phía bà Mười B. Bỡi lẽ, gia đình bà Mười B và gia đình ông T, bà Đ về ở trên phần đất này từ năm 1971 nhưng phía bà M Ba không thực hiện việc kê khai đất hay nộp bất cứ khoản thuế nào cho Nhà

nước mà ông T đã làm các thủ tục này và đã được cấp giấy quyền sử dụng đất từ năm 1997, việc sử dụng đất của 2 bên cũng xác định ranh giới rõ ràng. Theo mảnh trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ3 ngày 27/01/2024 thì phần đất ở thửa 842, tờ bản đồ số 02, diện tích chỉ còn 536,9m^2, phía gia đình bà M Ba sử dụng 222,3m^2, cấp sơ thẩm xử công nhận phần đất thực tế sử dụng này cho bà M Ba là phù hợp pháp luật, có lợi cho nguyên đơn.

Như đã phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà M Ba được sử dụng 222,3m^2 là có căn cứ, phù hợp pháp luật, bà Mười B kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để xem xét nên yêu cầu kháng cáo của bà không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang và lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N1 là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M Ba được miễn tiền án phí phúc thẩm do là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mười B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 216/2024/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mười B.

Công nhận phần đất diện tích 222,3m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc 01 phần thửa đất số 842, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Mười B. (Có sơ đồ kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn G và chị Nguyễn Thị Hồng N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M Ba số tiền chi phí tố tụng là 6.250.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mười B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Mười B 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012388 ngày 07/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Các ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn G và chị Nguyễn Thị Hồng N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 28 tháng 4 năm 2025 có mặt nghe tuyên án chị H, Luật sư Duy L, chị N1, đại diện Viện kiểm sát./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thái Dũng